TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính

Tháng 4 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**59**		**40.800.000**	**16**	**6.292.769**	**6**	**2.313.615**		**524.150**	**49.930.534**	**2.448.200**	**459.200**	**306.100**	**431.200**	**165.000**	**171.600**	**484.000**	**4.465.300**	**45.465.234**	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	10.483.000	15	A	13.600.000	10	4.031.923	2	806.385		524.150	18.962.458	880.600	165.200	110.100	149.000	55.000	171.600		1.531.500	17.430.958	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	9.797.000	19	A	13.600.000	6	2.260.846	2	753.615			16.614.461	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.381.661	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	9.797.000	25	A	13.600.000			2	753.615			14.353.615	783.800	147.000	98.000	133.200	55.000		484.000	1.701.000	12.652.615	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**287**		**119.680.000**	**17**	**4.165.308**	**26**	**6.299.696**	**824.984**	**160.000**	**131.129.988**	**6.565.400**	**1.231.400**	**820.900**	**1.225.300**	**715.000**	**57.200**		**10.615.200**	**120.514.788**	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.800.000			2	431.462			9.231.462	448.800	84.200	56.100	86.400	55.000			730.500	8.500.962	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.800.000			2	431.462	66.000		9.297.462	448.800	84.200	56.100	87.100	55.000			731.200	8.566.262	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.818.000	25	A	10.560.000			2	524.462			11.084.462	545.500	102.300	68.200	103.700	55.000			874.700	10.209.762	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	6.818.000	20	A	8.800.000	5	1.311.154	2	524.462	82.500	160.000	10.878.116	558.300	104.700	69.800	101.500	55.000			889.300	9.988.816	
8	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.818.000	18	A	8.800.000			2	524.462	61.111		9.385.573	545.500	102.300	68.200	86.700	55.000			857.700	8.527.873	
9	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.800.000			2	475.692	66.000		9.341.692	494.800	92.800	61.900	86.900	55.000			791.400	8.550.292	
10	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.800.000			2	431.462	66.000		9.297.462	448.800	84.200	56.100	87.100	55.000			731.200	8.566.262	
11	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.800.000			2	431.462	66.000		9.297.462	448.800	84.200	56.100	87.100	55.000			731.200	8.566.262	
12	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.818.000	19	A	8.800.000			2	524.462	86.842		9.411.304	545.500	102.300	68.200	87.000	55.000			858.000	8.553.304	
13	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.818.000	17	A	10.560.000			2	524.462	77.647		11.162.109	545.500	102.300	68.200	104.500	55.000			875.500	10.286.609	
14	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.800.000	6	1.427.077	2	475.692	86.842		10.789.611	494.800	92.800	61.900	101.400	55.000			805.900	9.983.711	
15	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	6.818.000	25	A	10.560.000			2	524.462	79.200		11.163.662	545.500	102.300	68.200	104.500	55.000			875.500	10.288.162	
16	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.800.000	6	1.427.077	2	475.692	86.842		10.789.611	494.800	92.800	61.900	101.400	55.000	57.200		863.100	9.926.511	
Tổng cộng					**346**		**160.480.000**	**33**	**10.458.077**	**32**	**8.613.311**	**824.984**	**684.150**	**181.060.522**	**9.013.600**	**1.690.600**	**1.127.000**	**1.656.500**	**880.000**	**228.800**	**484.000**	**15.080.500**	**165.980.022**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**